

Số: 120/QĐ-GDDT

Tân Bình, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập
năm học 2021-2022 và Học kỳ I năm học 2022-2023

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ II năm học 2021-2022;

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Chương trình Giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 4453/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp tục chính sách miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2020- 2021, 2021-2022 và chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học viên cao học, nghiên cứu sinh là người dân tộc thiểu số năm 2021;

Căn cứ Công văn số 2558/UBND-VX ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về cơ chế thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2021-2022 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 73/BCĐCTGNBVTP ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo bền vững thành phố về việc hướng dẫn triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội cho hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 1406/SGDDĐT-KHTC ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn bổ sung thực hiện chính sách hỗ trợ ăn cho trẻ em mẫu giáo;

Căn cứ Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Căn cứ Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình;

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập năm học 2021-2022 và học kỳ I năm học 2022-2023 thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể (theo danh sách chi tiết đính kèm).

1. Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/1 năm học.

2. Tổng số tiền hỗ trợ **268.200.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng), theo bảng chi tiết đính kèm.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và cá nhân tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- P.GD&ĐT: BLĐ; CV phụ trách bậc học;
- P.TCKH; P.LĐTĐBXH;
- HT các trường MN, TH, THCS (CL);
- Lưu: VT, Ph.



STT	Tên trường	Họ và tên chủ hộ	Tên học sinh	Lớp	Mã số hộ nghèo	HỌC KỲ I						HỌC KỲ II						TỔNG CỘNG		Ghi chú
						Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật		Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật		Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Số tháng	Số tiền	
						Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền			
A	B		C	D	E	I	2=1*150.000	3	4=3*150.000	5	6=5*150.000	7	8=7*150.000	13	3=1*150.000	16	3=1*150.000	19=1+4+7+10+13+16	20=3+6+9+12+15+19	
109	THCS Tân Bình	Nguyễn Thành Sĩ	Nguyễn Hoàng Thiên Quý	7/1	26986030045HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
110	THCS Tân Bình	Phạm Thị Oanh	Võ Thiên Quốc	7/2	26986010017HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
111	THCS Tân Bình	Nguyễn Thành Vui	Nguyễn Thị Ngọc Thư	7/7	26986020032HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
112	THCS Tân Bình	Nguyễn Văn Trung	Nguyễn Trung Hiếu	8/2	26986030048HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
113	THCS Tân Bình	Lê Thị Hạnh	Nguyễn Thanh Phong	8/3	26980010157HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
114	THCS Tân Bình	Trần Văn Hưng	Trần Kim Ngọc	8/4	26989050193HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
115	THCS Tân Bình	Ngô Quang Diễm	Ngô Đặng Quang Trung	8/5	26986030044HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
116	THCS Tân Bình	Đỗ Huy Lâm	Đỗ Hồng Anh	8/6	26989020051HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
117	THCS Tân Bình	Nguyễn Kim Khánh	Nguyễn Công Danh	8/6	26986030069HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
118	THCS Tân Bình	Phạm Thị Oanh	Võ Thiên Phúc	8/11	26986010017HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
119	THCS Tân Bình	Dìn Tiến Long	Dìn Hiền Khang Duy	9/4	26989030088HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
120	THCS Tân Bình	Trần Văn Thới	Trần Quốc Vinh	9/4	26980040153HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
121	THCS Tân Bình	Nguyễn Thị Hoa	Phạm Nguyễn Minh Hoàng	9/5	26998070147HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
122	THCS Tân Bình	Võ Văn Tấn	Võ Hoàng Khánh Loan	9/7	26980020049HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
123	THCS Tân Bình		Nguyễn Minh Hân	6/2	GXN số 08/HCM/TB/084			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
124	THCS Tân Bình		Trần Vũ Thành Tài	6/6	GXN số 241			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
125	THCS Tân Bình		Trương Bá Gia	9/2	GXN số 08/HCM/TB/210			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
126	THCS Trường Chinh	Lý Đức Dũng	Lý Thọ Hải	6/8	26971030130HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	

STT	Tên trường	Họ và tên chủ hộ	Tên học sinh	Lớp	Mã số hộ nghèo	HỌC KỲ I						HỌC KỲ II						TỔNG CỘNG		Ghi chú
						Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật		Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Diện hộ nghèo		Học sinh khuyết tật		Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ		Số tháng	Số tiền	
						Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền	Số tháng	Số tiền			
A	B		C	D	E	1	2=1*150.000	3	4=3*150.000	5	6=5*150.000	7	8=7*150.000	13	3=1*150.000	16	3=1*150.000	19=1+4+7+10+13+16	20=3+6+9+12+15+19	
127	THCS Trường Chinh	Lại Thị Một	Nguyễn Ngọc Khánh Bàng	7/4	010024HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
128	THCS Trường Chinh	Dỗ Kim Hoa	Trương Gia Bảo	7/5	080122HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
129	THCS Trường Chinh	Trần Trọng Bình	Vũ Ngọc Phương Uyên	7/6	030146HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
130	THCS Trường Chinh	Nguyễn Hoàng Minh	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	7/8	010022HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
131	THCS Trường Chinh	Trần Thị Phiến	Nguyễn Trần Nguyễn Khang	7/9	030138HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
132	THCS Trường Chinh	Trần Tất Đạt	Trần Hoàng Thiến Hương	8/5	010006HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
133	THCS Trường Chinh	Lý Đức Dũng	Lý Thọ Sơn	8/8	030130HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
134	THCS Trường Chinh	Nguyễn Ngọc Hương	Phạm Tiến Đạt	9/7	080152HN	4	600.000		-		-		-		-		-	4	600.000	
135	THCS Trường Chinh		Phạm Trương Quốc Cường	6/3	GCN số 08/HCM/TB/216			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
136	THCS Trường Chinh		Trần Nguyễn Minh Thái	6/7	GCN số 08/HCM/TB/50			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
137	THCS Trường Chinh		Trịnh Ngọc Hùng	6/8	GCN số 26971.00125			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
138	THCS Trường Chinh		Nguyễn Minh Bảo	6/8	GCN số 08/HCM/TB/09			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
139	THCS Trường Chinh		Hoàng Nhật Minh	6/9	GCN số 2697100126			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
140	THCS Trường Chinh		Lê Huỳnh Minh Khoa	7/9	GCN số 08/HCM/BTH/228			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
141	THCS Trường Chinh		Lê Hoàng Yến	8/8	GCN số 76/HCM/TB/032			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
142	THCS Trường Chinh		Nguyễn Đức Khải	9/8	GCN số 08/HCM/TB/046			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
143	THCS Trường Chinh		Kiểu Minh Anh	6/6	GXXN số 08/HCM/TB/236			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	
144	THCS Trường Chinh		Nguyễn Hoàng Minh	7/8	GXXN số 27004.00188			4	600.000		-		-		-		-	4	600.000	